

Số: 2502/QĐ-TCQLTT

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Công khai quyết toán ngân sách năm 2019
của Tổng cục Quản lý thị trường

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 34/2018/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2018 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Quản lý thị trường trực thuộc Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 2000/QĐ-BCT ngày 04 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc phân cấp quản lý tài chính, tài sản công tại Tổng cục Quản lý thị trường;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 293/TB-BCT ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Bộ Công Thương Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2019 của Tổng cục Quản lý thị trường;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổng hợp - Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thuyết minh và số liệu quyết toán ngân sách năm 2019 của Tổng cục quản lý thị trường theo phụ lục, phụ biểu đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.



Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tổng hợp - Kế hoạch - Tài chính, thủ trưởng các đơn vị liên quan của Tổng cục Quản lý thị trường tổ chức thực hiện Quyết định này./ *st*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Công Thương (Vụ TC và ĐMDN);
- Công thông tin điện tử Tổng cục Quản lý thị trường (để công khai);
- Các đơn vị dự toán của Tổng cục;
- Lưu: VT, THKHTC.



TỔNG CỤC TRƯỞNG

Trần Hữu Linh



BỘ CÔNG THƯƠNG
TỔNG CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG



THUYẾT MINH
QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
CỦA TỔNG CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số **2502** /QĐ-TCQLTT ngày **31** tháng **12** năm 2020
của Tổng cục Quản lý thị trường)

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm; Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2019 của Tổng cục Quản lý thị trường, Bộ Công Thương đã thẩm định và thông báo thẩm định quyết toán ngân sách năm 2019 của Tổng cục Quản lý thị trường như sau:

Số liệu quyết toán:

- Số dư kinh phí năm 2018 chuyển sang năm 2019: 170,0 triệu đồng.
- Dự toán được giao trong năm: 1.365.085,0 triệu đồng.
- Kinh phí sử dụng trong năm: 1.365.255,0 triệu đồng.
- Số quyết toán: 1.320.633,8 triệu đồng.
- Kinh phí hủy trong năm: 30.580,0 triệu đồng.
- Kinh phí chuyển năm sau quyết toán: 14.041,0 triệu đồng.

Đơn vị: **Tổng cục Quản lý thị trường**
Chương: 016



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 2502/QĐ-TCQLTT ngày 31 tháng 12 năm 2020
của Tổng cục Quản lý thị trường)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Mã khoản	Tổng số		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B		1	2	3=2-1
I	Nguồn ngân sách trong nước		1.320.633.847.263	1.320.633.847.263	
1	Chi quản lý hành chính		1.318.038.787.021	1.318.038.787.021	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	340_341	911.018.097.817	911.018.097.817	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	340_341	407.020.689.204	407.020.689.204	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	100_101			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	100_101			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	070_085			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	070_085	786.490.000	786.490.000	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	130_134			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	130_134	1.808.570.242	1.808.570.242	



Số chi tiết quyết toán các đơn vị

STT	Nội dung	Mã khoản	Văn phòng Tổng cục QLTT			Cục Nghiệp vụ QLTT		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B		5	6	7=6-5	8	9	10=9-8
1	Nguồn ngân sách trong nước		167.034.040.203	167.034.040.203		9.131.404.863	9.131.404.863	
1	Chi quản lý hành chính		166.247.550.203	166.247.550.203		7.322.834.621	7.322.834.621	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	340_341	10.082.489.910	10.082.489.910		3.144.299.278	3.144.299.278	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	340_341	156.165.060.293	156.165.060.293		4.178.535.343	4.178.535.343	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ							
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở							
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	100_101						
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	100_101						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề							
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	070_085						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	070_085	786.490.000	786.490.000				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình							
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	130_134						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	130_134				1.808.570.242	1.808.570.242	



STT	Nội dung	Mã khoản	Cục Quản lý thị trường tỉnh An Giang			Cục Quản lý thị trường tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B		11	12	13=12-11	14	15	16=15-14
1	Nguồn ngân sách trong nước		25.530.437.846	25.530.437.846		13.057.111.571	13.057.111.571	
1	Chi quản lý hành chính		25.530.437.846	25.530.437.846		13.057.111.571	13.057.111.571	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	340_341	19.467.978.110	19.467.978.110		10.527.184.904	10.527.184.904	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	340_341	6.062.459.736	6.062.459.736		2.529.926.667	2.529.926.667	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ							
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở							
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	100_101						
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	100_101						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề							
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	070_085						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	070_085						
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình							
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	130_134						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	130_134						

Đơn vị: Tổng cục Quản lý thị trường
Chương: 016



STT	Nội dung	Mã khoản	Cục Quản lý thị trường tỉnh Bắc Giang			Cục Quản lý thị trường tỉnh Bắc Kạn		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B		17	18	19=18-17	20	21	22=21-20
I	Nguồn ngân sách trong nước		26.907.297.400	26.907.297.400		10.728.964.853	10.728.964.853	
1	Chi quản lý hành chính		26.907.297.400	26.907.297.400		10.728.964.853	10.728.964.853	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	340_341	21.372.297.400	21.372.297.400		8.835.754.912	8.835.754.912	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	340_341	5.535.000.000	5.535.000.000		1.893.209.941	1.893.209.941	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ							
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở							
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	100_101						
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	100_101						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề							
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	070_085						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	070_085						
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình							
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	130_134						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	130_134						



STT	Nội dung	Mã khoản	Cục Quản lý thị trường tỉnh Bạc Liêu			Cục Quản lý thị trường tỉnh Bắc Ninh		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B		23	24	25=24-23	26	27	28=27-26
1	Nguồn ngân sách trong nước		10.553.163.526	10.553.163.526		18.722.000.000	18.722.000.000	
1	Chi quản lý hành chính		10.553.163.526	10.553.163.526		18.722.000.000	18.722.000.000	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	340_341	7.462.805.748	7.462.805.748		12.895.000.000	12.895.000.000	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	340_341	3.090.357.778	3.090.357.778		5.827.000.000	5.827.000.000	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ							
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở							
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	100_101						
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	100_101						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề							
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	070_085						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	070_085						
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình							
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	130_134						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	130_134						



STT	Nội dung	Mã khoản	Cục Quản lý thị trường tỉnh Bến Tre			Cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Định		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B		29	30	31=30-29	32	33	34=33-32
I	Nguồn ngân sách trong nước		11.215.196.287	11.215.196.287		15.337.948.063	15.337.948.063	
1	Chi quản lý hành chính		11.215.196.287	11.215.196.287		15.337.948.063	15.337.948.063	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	340_341	8.420.397.160	8.420.397.160		11.672.623.682	11.672.623.682	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	340_341	2.794.799.127	2.794.799.127		3.665.324.381	3.665.324.381	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ							
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở							
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	100_101						
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	100_101						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề							
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	070_085						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	070_085						
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình							
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	130_134						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	130_134						



STT	Nội dung	Mã khoản	Cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Dương			Cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Phước		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B		35	36	37=36-35	38	39	40=39-38
1	Nguồn ngân sách trong nước		16.602.282.769	16.602.282.769		14.636.000.000	14.636.000.000	
1	Chi quản lý hành chính		16.602.282.769	16.602.282.769		14.636.000.000	14.636.000.000	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	340_341	13.332.987.578	13.332.987.578		8.952.000.000	8.952.000.000	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	340_341	3.269.295.191	3.269.295.191		5.684.000.000	5.684.000.000	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ							
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở							
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	100_101						
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	100_101						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề							
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	070_085						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	070_085						
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình							
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	130_134						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	130_134						

Đơn vị: Tổng cục Quản lý thị trường
Chương: 016



STT	Nội dung	Mã khoản	Cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Thuận			Cục Quản lý thị trường tỉnh Cà Mau		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B		41	42	43=42-41	44	45	46=45-44
1	Nguồn ngân sách trong nước		13.238.746.438	13.238.746.438		12.495.411.327	12.495.411.327	
1	Chi quản lý hành chính		13.238.746.438	13.238.746.438		12.495.411.327	12.495.411.327	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	340_341	9.826.000.000	9.826.000.000		9.951.880.000	9.951.880.000	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	340_341	3.412.746.438	3.412.746.438		2.543.531.327	2.543.531.327	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ							
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở							
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	100_101						
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	100_101						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề							
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	070_085						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	070_085						
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình							
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	130_134						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	130_134						

Đơn vị: Tổng cục Quản lý thị trường
Chương: 016



STT	Nội dung	Mã khoản	Cục Quản lý thị trường TP Cần Thơ			Cục Quản lý thị trường tỉnh Cao Bằng		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B		47	48	49=48-47	50	51	52=51-50
1	Nguồn ngân sách trong nước		13.333.290.625	13.333.290.625		14.146.428.073	14.146.428.073	
1	Chi quản lý hành chính		13.333.290.625	13.333.290.625		14.146.428.073	14.146.428.073	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	340_341	8.679.507.239	8.679.507.239		12.696.216.073	12.696.216.073	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	340_341	4.653.783.386	4.653.783.386		1.450.212.000	1.450.212.000	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ							
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở							
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	100_101						
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	100_101						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề							
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	070_085						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	070_085						
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình							
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	130_134						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	130_134						

Đơn vị: Tổng cục Quản lý thị trường
Chương: 016



STT	Nội dung	Mã khoản	Cục Quản lý thị trường Tp Đà Nẵng			Cục Quản lý thị trường tỉnh Đắk Lắk		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B		53	54	55=54-53	56	57	58=57-56
I	Nguồn ngân sách trong nước		26.843.680.353	26.843.680.353		13.081.541.735	13.081.541.735	
1	Chi quản lý hành chính		26.843.680.353	26.843.680.353		13.081.541.735	13.081.541.735	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	340_341	13.573.680.353	13.573.680.353		10.145.715.564	10.145.715.564	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	340_341	13.270.000.000	13.270.000.000		2.935.826.171	2.935.826.171	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ							
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở							
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	100_101						
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	100_101						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề							
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	070_085						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	070_085						
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình							
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	130_134						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	130_134						

Đơn vị: Tổng cục Quản lý thị trường
Chương: 016



STT	Nội dung	Mã khoản	Cục Quản lý thị trường tỉnh Đắk Nông			Cục Quản lý thị trường tỉnh Điện Biên		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B		59	60	61=60-59	62	63	64=63-62
I	Nguồn ngân sách trong nước		8.044.330.400	8.044.330.400		10.952.000.000	10.952.000.000	
1	Chi quản lý hành chính		8.044.330.400	8.044.330.400		10.952.000.000	10.952.000.000	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	340_341	6.591.708.493	6.591.708.493		10.052.000.000	10.052.000.000	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	340_341	1.452.621.907	1.452.621.907		900.000.000	900.000.000	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ							
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở							
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	100_101						
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	100_101						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề							
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	070_085						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	070_085						
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình							
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	130_134						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	130_134						



STT	Nội dung	Mã khoản	Cục Quản lý thị trường tỉnh Đồng Nai			Cục Quản lý thị trường tỉnh Đồng Tháp		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B		65	66	67=66-65	68	69	70=69-68
1	Nguồn ngân sách trong nước		26.783.694.224	26.783.694.224		11.332.474.848	11.332.474.848	
1	Chi quản lý hành chính		26.783.694.224	26.783.694.224		11.332.474.848	11.332.474.848	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	340_341	22.652.861.561	22.652.861.561		9.663.086.000	9.663.086.000	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	340_341	4.130.832.663	4.130.832.663		1.669.388.848	1.669.388.848	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ							
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở							
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	100_101						
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	100_101						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề							
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	070_085						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	070_085						
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình							
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	130_134						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	130_134						

Đơn vị: Tổng cục Quản lý thị trường
Chương: 016



STT	Nội dung	Mã khoản	Cục Quản lý thị trường tỉnh Gia Lai			Cục Quản lý thị trường tỉnh Hà Giang		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B		71	72	73=72-71	74	75	76=75-74
1	Nguồn ngân sách trong nước		19.497.409.000	19.497.409.000		18.552.664.270	18.552.664.270	
1	Chi quản lý hành chính		19.497.409.000	19.497.409.000		18.552.664.270	18.552.664.270	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	340_341	16.097.000.000	16.097.000.000		15.338.664.270	15.338.664.270	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	340_341	3.400.409.000	3.400.409.000		3.214.000.000	3.214.000.000	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ							
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở							
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	100_101						
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	100_101						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề							
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	070_085						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	070_085						
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình							
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	130_134						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	130_134						



STT	Nội dung	Mã khoản	Cục Quản lý thị trường tỉnh Hà Nam			Cục quản lý thị trường TP Hà Nội		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B		77	78	79=78-77	80	81	82=81-80
1	Nguồn ngân sách trong nước		13.026.636.762	13.026.636.762		111.574.411.441	111.574.411.441	
1	Chi quản lý hành chính		13.026.636.762	13.026.636.762		111.574.411.441	111.574.411.441	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	340_341	10.375.636.762	10.375.636.762		89.665.060.534	89.665.060.534	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	340_341	2.651.000.000	2.651.000.000		21.909.350.907	21.909.350.907	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ							
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở							
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	100_101						
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	100_101						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề							
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	070_085						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	070_085						
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình							
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	130_134						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	130_134						

Đơn vị: Tổng cục Quản lý thị trường
Chương: 016



STT	Nội dung	Mã khoản	Cục Quản lý thị trường tỉnh Hà Tĩnh			Cục Quản lý thị trường tỉnh Hải Dương		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B		83	84	85=84-83	86	87	88=87-86
I	Nguồn ngân sách trong nước		14.565.415.000	14.565.415.000		15.083.420.591	15.083.420.591	
1	Chi quản lý hành chính		14.565.415.000	14.565.415.000		15.083.420.591	15.083.420.591	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	340_341	11.880.000.000	11.880.000.000		10.579.420.591	10.579.420.591	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	340_341	2.685.415.000	2.685.415.000		4.504.000.000	4.504.000.000	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ							
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở							
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	100_101						
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	100_101						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề							
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	070_085						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	070_085						
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình							
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	130_134						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	130_134						

Đơn vị: Tổng cục Quản lý thị trường
Chương: 016



STT	Nội dung	Mã khoản	Cục Quản lý thị trường TP Hải Phòng			Cục Quản lý thị trường tỉnh Hậu Giang		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B		89	90	91=90-89	92	93	94=93-92
1	Nguồn ngân sách trong nước		24.552.364.995	24.552.364.995		6.673.731.323	6.673.731.323	
1	Chi quản lý hành chính		24.552.364.995	24.552.364.995		6.673.731.323	6.673.731.323	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	340_341	21.069.918.924	21.069.918.924		5.734.451.209	5.734.451.209	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	340_341	3.482.446.071	3.482.446.071		939.280.114	939.280.114	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ							
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở							
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	100_101						
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	100_101						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề							
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	070_085						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	070_085						
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình							
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	130_134						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	130_134						

Đơn vị: Tổng cục Quản lý thị trường
Chương: 016



STT	Nội dung	Mã khoản	Cục Quản lý thị trường TP Hồ Chí Minh			Cục Quản lý thị trường tỉnh Hòa Bình		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B		95	96	97=96-95	98	99	100=99-98
1	Nguồn ngân sách trong nước		94.128.807.849	94.128.807.849		14.281.000.000	14.281.000.000	
1	Chi quản lý hành chính		94.128.807.849	94.128.807.849		14.281.000.000	14.281.000.000	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	340_341	81.148.377.981	81.148.377.981		12.143.000.000	12.143.000.000	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	340_341	12.980.429.868	12.980.429.868		2.138.000.000	2.138.000.000	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ							
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở							
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	100_101						
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	100_101						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề							
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	070_085						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	070_085						
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình							
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	130_134						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	130_134						

Đơn vị: Tổng cục Quản lý thị trường
Chương: 016



STT	Nội dung	Mã khoản	Cục quản lý thị trường tỉnh Hưng Yên			Cục Quản lý thị trường tỉnh Khánh Hòa		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B		101	102	103=102-101	104	105	106=105-104
I	Nguồn ngân sách trong nước		12.214.564.400	12.214.564.400		11.272.700.293	11.272.700.293	
1	Chi quản lý hành chính		12.214.564.400	12.214.564.400		11.272.700.293	11.272.700.293	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	340_341	8.511.683.300	8.511.683.300		9.822.700.293	9.822.700.293	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	340_341	3.702.881.100	3.702.881.100		1.450.000.000	1.450.000.000	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ							
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở							
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	100_101						
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	100_101						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề							
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	070_085						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	070_085						
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình							
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	130_134						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	130_134						



STT	Nội dung	Mã khoản	Cục Quản lý thị trường tỉnh Kiên Giang			Cục Quản lý thị trường tỉnh Kon Tum		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B		107	108	109=108-107	110	111	112=111-110
I	Nguồn ngân sách trong nước		17.168.857.115	17.168.857.115		6.878.953.000	6.878.953.000	
1	Chi quản lý hành chính		17.168.857.115	17.168.857.115		6.878.953.000	6.878.953.000	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	340_341	14.025.000.000	14.025.000.000		5.546.000.000	5.546.000.000	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	340_341	3.143.857.115	3.143.857.115		1.332.953.000	1.332.953.000	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ							
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở							
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	100_101						
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	100_101						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề							
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	070_085						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	070_085						
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình							
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	130_134						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	130_134						

Đơn vị: Tổng cục Quản lý thị trường
Chương: 016



STT	Nội dung	Mã khoản	Cục Quản lý thị trường tỉnh Lai Châu			Cục Quản lý thị trường tỉnh Lâm Đồng		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B		113	114	115=114-113	116	117	118=117-116
1	Nguồn ngân sách trong nước		8.196.000.000	8.196.000.000		10.615.920.200	10.615.920.200	
1	Chi quản lý hành chính		8.196.000.000	8.196.000.000		10.615.920.200	10.615.920.200	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	340_341	7.096.000.000	7.096.000.000		7.877.650.159	7.877.650.159	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	340_341	1.100.000.000	1.100.000.000		2.738.270.041	2.738.270.041	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ							
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở							
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	100_101						
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	100_101						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề							
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	070_085						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	070_085						
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình							
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	130_134						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	130_134						

Đơn vị: Tổng cục Quản lý thị trường
Chương: 016



STT	Nội dung	Mã khoản	Cục Quản lý thị trường tỉnh Lạng Sơn			Cục Quản lý thị trường tỉnh Lào Cai		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B		119	120	121=120-119	122	123	124=123-122
1	Nguồn ngân sách trong nước		24.262.116.850	24.262.116.850		15.510.924.242	15.510.924.242	
1	Chi quản lý hành chính		24.262.116.850	24.262.116.850		15.510.924.242	15.510.924.242	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	340_341	19.161.202.713	19.161.202.713		13.994.000.000	13.994.000.000	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	340_341	5.100.914.137	5.100.914.137		1.516.924.242	1.516.924.242	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ							
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở							
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	100_101						
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	100_101						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề							
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	070_085						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	070_085						
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình							
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	130_134						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	130_134						

Đơn vị: Tổng cục Quản lý thị trường
Chương: 016



STT	Nội dung	Mã khoản	Cục Quản lý thị trường tỉnh Long An			Cục Quản lý thị trường tỉnh Nam Định		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B		125	126	127=126-125	128	129	130=129-128
1	Nguồn ngân sách trong nước		15.685.621.786	15.685.621.786		13.147.689.935	13.147.689.935	
1	Chi quản lý hành chính		15.685.621.786	15.685.621.786		13.147.689.935	13.147.689.935	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	340_341	13.722.621.786	13.722.621.786		10.604.689.935	10.604.689.935	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	340_341	1.963.000.000	1.963.000.000		2.543.000.000	2.543.000.000	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ							
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở							
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	100_101						
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	100_101						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề							
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	070_085						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	070_085						
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình							
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	130_134						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	130_134						



STT	Nội dung	Mã khoản	Cục Quản lý thị trường tỉnh Nghệ An			Cục Quản lý thị trường tỉnh Ninh Bình		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B		131	132	133=132-131	134	135	136=135-134
I	Nguồn ngân sách trong nước		23.503.218.932	23.503.218.932		13.033.172.626	13.033.172.626	
1	Chi quản lý hành chính		23.503.218.932	23.503.218.932		13.033.172.626	13.033.172.626	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	340_341	18.352.218.932	18.352.218.932		9.124.319.626	9.124.319.626	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	340_341	5.151.000.000	5.151.000.000		3.908.853.000	3.908.853.000	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ							
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở							
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	100_101						
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	100_101						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề							
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	070_085						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	070_085						
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình							
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	130_134						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	130_134						

Đơn vị: Tổng cục Quản lý thị trường
Chương: 016



STT	Nội dung	Mã khoản	Cục Quản lý thị trường tỉnh Ninh Thuận			Cục Quản lý thị trường tỉnh Phú Thọ		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B		137	138	139=138-137	140	141	142=141-140
I	Nguồn ngân sách trong nước		6.533.407.557	6.533.407.557		18.076.514.000	18.076.514.000	
1	Chi quản lý hành chính		6.533.407.557	6.533.407.557		18.076.514.000	18.076.514.000	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	340_341	5.413.407.557	5.413.407.557		14.794.000.000	14.794.000.000	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	340_341	1.120.000.000	1.120.000.000		3.282.514.000	3.282.514.000	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ							
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở							
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	100_101						
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	100_101						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề							
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	070_085						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	070_085						
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình							
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	130_134						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	130_134						

Đơn vị: Tổng cục Quản lý thị trường
Chương: 016



STT	Nội dung	Mã khoản	Cục Quản lý thị trường tỉnh Phú Yên			Cục Quản lý thị trường tỉnh Quảng Bình		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B		143	144	145=144-143	146	147	148=147-146
I	Nguồn ngân sách trong nước		9.249.039.497	9.249.039.497		16.747.630.000	16.747.630.000	
1	Chi quản lý hành chính		9.249.039.497	9.249.039.497		16.747.630.000	16.747.630.000	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	340_341	6.817.858.375	6.817.858.375		10.183.630.000	10.183.630.000	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	340_341	2.431.181.122	2.431.181.122		6.564.000.000	6.564.000.000	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ							
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở							
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	100_101						
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	100_101						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề							
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	070_085						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	070_085						
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình							
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	130_134						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	130_134						



STT	Nội dung	Mã khoản	Cục Quản lý thị trường tỉnh Quảng Nam			Cục Quản lý thị trường tỉnh Quảng Ngãi		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B		149	150	151=150-149	152	153	154=153-152
1	Nguồn ngân sách trong nước		18.962.493.500	18.962.493.500		11.293.897.278	11.293.897.278	
1	Chi quản lý hành chính		18.962.493.500	18.962.493.500		11.293.897.278	11.293.897.278	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	340_341	14.559.358.000	14.559.358.000		9.108.942.778	9.108.942.778	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	340_341	4.403.135.500	4.403.135.500		2.184.954.500	2.184.954.500	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ							
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở							
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	100_101						
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	100_101						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề							
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	070_085						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	070_085						
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình							
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	130_134						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	130_134						



STT	Nội dung	Mã khoản	Cục Quản lý thị trường tỉnh Quảng Ninh			Cục Quản lý thị trường tỉnh Quảng Trị		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B		155	156	157=156-155	158	159	160=159-158
1	Nguồn ngân sách trong nước		35.404.942.585	35.404.942.585		15.718.232.144	15.718.232.144	
1	Chi quản lý hành chính		35.404.942.585	35.404.942.585		15.718.232.144	15.718.232.144	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	340_341	23.848.000.000	23.848.000.000		9.462.820.144	9.462.820.144	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	340_341	11.556.942.585	11.556.942.585		6.255.412.000	6.255.412.000	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ							
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở							
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	100_101						
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	100_101						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề							
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	070_085						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	070_085						
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình							
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	130_134						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	130_134						

Đơn vị: Tổng cục Quản lý thị trường
Chương: 016



STT	Nội dung	Mã khoản	Cục Quản lý thị trường tỉnh Sóc Trăng			Cục Quản lý thị trường tỉnh Sơn La		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B		161	162	163=162-161	164	165	166=165-164
I	Nguồn ngân sách trong nước		8.965.251.743	8.965.251.743		20.625.796.000	20.625.796.000	
1	Chi quản lý hành chính		8.965.251.743	8.965.251.743		20.625.796.000	20.625.796.000	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	340_341	6.149.577.791	6.149.577.791		15.622.000.000	15.622.000.000	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	340_341	2.815.673.952	2.815.673.952		5.003.796.000	5.003.796.000	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ							
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở							
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	100_101						
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	100_101						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề							
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	070_085						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	070_085						
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình							
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	130_134						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	130_134						



STT	Nội dung	Mã khoản	Cục Quản lý thị trường tỉnh Tây Ninh			Cục Quản lý thị trường tỉnh Thái Bình		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B		167	168	169=168-167	170	171	172=171-170
I	Nguồn ngân sách trong nước		11.027.532.751	11.027.532.751		14.159.000.000	14.159.000.000	
1	Chi quản lý hành chính		11.027.532.751	11.027.532.751		14.159.000.000	14.159.000.000	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	340_341	9.002.135.751	9.002.135.751		11.857.000.000	11.857.000.000	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	340_341	2.025.397.000	2.025.397.000		2.302.000.000	2.302.000.000	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ							
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở							
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	100_101						
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	100_101						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề							
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	070_085						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	070_085						
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình							
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	130_134						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	130_134						



STT	Nội dung	Mã khoản	Cục Quản lý thị trường tỉnh Thái Nguyên			Cục Quản lý thị trường tỉnh Thanh Hóa		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B		173	174	175=174-173	176	177	178=177-176
I	Nguồn ngân sách trong nước		22.917.003.890	22.917.003.890		32.257.809.000	32.257.809.000	
1	Chi quản lý hành chính		22.917.003.890	22.917.003.890		32.257.809.000	32.257.809.000	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	340_341	16.626.546.000	16.626.546.000		26.833.000.000	26.833.000.000	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	340_341	6.290.457.890	6.290.457.890		5.424.809.000	5.424.809.000	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ							
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở							
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	100_101						
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	100_101						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề							
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	070_085						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	070_085						
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình							
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	130_134						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	130_134						



STT	Nội dung	Mã khoản	Cục Quản lý thị trường tỉnh Thừa Thiên Huế			Cục Quản lý thị trường tỉnh Tiền Giang		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B		179	180	181=180-179	182	183	184=183-182
1	Nguồn ngân sách trong nước		13.976.486.037	13.976.486.037		15.906.129.543	15.906.129.543	
1	Chi quản lý hành chính		13.976.486.037	13.976.486.037		15.906.129.543	15.906.129.543	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	340_341	11.317.000.000	11.317.000.000		13.285.000.000	13.285.000.000	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	340_341	2.659.486.037	2.659.486.037		2.621.129.543	2.621.129.543	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ							
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở							
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	100_101						
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	100_101						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề							
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	070_085						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	070_085						
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình							
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	130_134						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	130_134						

Đơn vị: Tổng cục Quản lý thị trường
Chương: 016



STT	Nội dung	Mã khoản	Cục Quản lý thị trường tỉnh Trà Vinh			Cục Quản lý thị trường tỉnh Tuyên Quang		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B		185	186	187=186-185	188	189	190=189-188
1	Nguồn ngân sách trong nước		8.343.885.763	8.343.885.763		9.345.000.000	9.345.000.000	
1	Chi quản lý hành chính		8.343.885.763	8.343.885.763		9.345.000.000	9.345.000.000	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	340_341	6.931.000.000	6.931.000.000		7.991.000.000	7.991.000.000	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	340_341	1.412.885.763	1.412.885.763		1.354.000.000	1.354.000.000	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ							
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở							
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	100_101						
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	100_101						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề							
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	070_085						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	070_085						
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình							
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	130_134						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	130_134						

Đơn vị: Tổng cục Quản lý thị trường
Chương: 016



STT	Nội dung	Mã khoản	Cục Quản lý thị trường tỉnh Vĩnh Long			Cục Quản lý thị trường tỉnh Vĩnh Phúc		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B		191	192	193=192-191	194	195	196=195-194
I	Nguồn ngân sách trong nước		10.038.019.520	10.038.019.520		8.549.730.441	8.549.730.441	
1	Chi quản lý hành chính		10.038.019.520	10.038.019.520		8.549.730.441	8.549.730.441	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	340_341	7.601.000.000	7.601.000.000		6.363.730.441	6.363.730.441	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	340_341	2.437.019.520	2.437.019.520		2.186.000.000	2.186.000.000	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ							
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở							
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	100_101						
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	100_101						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề							
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	070_085						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	070_085						
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình							
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	130_134						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	130_134						

Đơn vị: Tổng cục Quản lý thị trường
Chương: 016



STT	Nội dung	Mã khoản	Cục Quản lý thị trường tỉnh Yên Bái		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B		197	198	199=198-197
I	Nguồn ngân sách trong nước		19.403.000.000	19.403.000.000	
1	Chi quản lý hành chính		19.403.000.000	19.403.000.000	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	340_341	15.383.000.000	15.383.000.000	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	340_341	4.020.000.000	4.020.000.000	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	100_101			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	100_101			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	070_085			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	070_085			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	130_134			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	130_134			